

Điều tra cây thuốc và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của đồng bào dân tộc Tày ở xã Văn An, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn

Lê Thị Thanh Hương^{1,*}, Hà Văn Quân¹, Đoàn Văn Vệ², Nguyễn Trung Thành²

¹Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên

²Khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN, 334 Nguyễn Trãi, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 07 tháng 7 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 28 tháng 7 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 30 tháng 11 năm 2015

Tóm tắt: Dân tộc Tày là một trong 54 dân tộc ở Việt Nam, sinh sống chủ yếu ở vùng miền núi thấp phía Bắc Việt Nam. Người Tày trước đây hay được gọi là người thổ. Người Tày có quan hệ gần gũi với người Nùng và người Choang (Trung Quốc). Người Tày có dân số đông thứ hai ở Việt Nam sau dân tộc Kinh, theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 người Tày có dân số 1.626.392 người có mặt trên tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Từ xa xưa, người Tày đã có những bài thuốc cổ truyền chữa những bệnh thông thường đến những bệnh nan y. Để góp phần làm phong phú thêm kho tàng tri thức về cây thuốc và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của cộng đồng các dân tộc thiểu số, chúng tôi đã tiến hành điều tra cây thuốc và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của đồng bào dân tộc Tày ở xã Văn An, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn. Kết quả thu được 115 loài cây thuốc thuộc 103 chi, 63 họ của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch. Theo Sách đỏ Việt Nam - phần Thực vật ở khu vực nghiên cứu có 4 loài cây thuốc quý hiếm cần bảo tồn.

Từ khóa: Cây thuốc, dân tộc Tày, xã Văn An.

1. Mở đầu

Từ xa xưa, người Tày đã có những bài thuốc cổ truyền chữa những bệnh thông thường đến những bệnh nan y. Tùy vào từng bệnh mà dùng một vài loại lá cây, rễ hoặc quả về chữa bệnh khá hiệu nghiệm, người Tày có những bài thuốc cổ truyền rất đơn giản mà có hiệu quả. Trong một số công bố trước đây của chúng tôi đã đề cập đến tri thức bản địa trong việc sử

dụng cây thuốc để chữa bệnh của người Tày ở tỉnh Thái Nguyên [1, 2]. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiếp tục điều tra nguồn tài nguyên cây thuốc cũng như kinh nghiệm trong việc sử dụng cây thuốc để bảo vệ sức khỏe của đồng bào dân tộc Tày ở xã Văn An, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp kế thừa: Kế thừa những kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của các ông lang, bà

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-914791904
Email: lehuonga1k52@gmail.com

mé người dân tộc Tày và các công trình nghiên cứu khoa học trước đây về cây thuốc, các tài liệu nghiên cứu có liên quan đến đề tài, có chọn lọc và phê phán.

Phương pháp điều tra phỏng vấn: Phỏng vấn người dân, đặc biệt là các ông lang, bà mé người dân tộc Tày về những kinh nghiệm sử dụng các loài cây làm thuốc và các bài thuốc gia truyền theo các tiêu chí trong: Phiếu điều tra cây thuốc trong cộng đồng và phiếu điều tra bài thuốc dân gian (Viện Dược liệu, Bộ Y tế).

Phương pháp thu thập và xử lý mẫu vật: Thu mẫu cây thuốc theo sự chỉ dẫn của các thầy thuốc bản địa. Xử lý mẫu thu được và xác định tên khoa học của 115 mẫu tại Phòng thí nghiệm Khoa Khoa học Sự sống, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên; Phòng tiêu bản Thực vật, Bảo tàng Sinh học, Khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN.

Phương pháp phân tích và phân loại mẫu: Phân loại mẫu dựa trên phương pháp hình thái truyền thống, kết hợp với kinh nghiệm của các chuyên gia và các bộ Thực vật chí chuyên ngành như: Cây cỏ Việt Nam - Phạm Hoàng Hộ

(1999-2000) [3]; Từ điển cây thuốc - Võ Văn Chi (2012) [4]; Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam - Đỗ Tất Lợi (2005) [5]; Danh lục các loài thực vật Việt Nam (2001-2005) [6, 7].

Phương pháp đánh giá tính đa dạng nguồn gen cây thuốc: Đánh giá dựa trên phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn 2007 [8].

Phương pháp đánh giá mức độ nguy cấp: Theo Sách đỏ Việt Nam, phần thực vật (2007) [2], theo Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam trong Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam (Nguyễn Tập, 2007) [9, 10].

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Đa dạng các bậc taxon của nguồn tài nguyên cây thuốc

Quá trình điều tra, nghiên cứu cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của đồng bào dân tộc Tày tại xã Văn An, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn, chúng tôi đã tiến hành thu thập, xử lý, giám định tên khoa học và tổng hợp trong Bảng 1:

Bảng 1. Số loài cây thuốc đã phát hiện ở khu vực nghiên cứu

STT	Ngành thực vật	Số họ	Số chi	Số loài
1	Ngành Cỏ thắp bút (Equisetophyta)	1	1	1
	Ngành Mộc lan (Magnoliophyta)	62	102	114
2	Lớp Hai lá mầm (Dicotyledoneae)	52	86	97
	Lớp Một lá mầm (Monocotyledoneae)	10	16	17
	Tổng số	63	103	115

Ngành Cỏ thắp bút (Equisetophyta) thu thập được 1 loài có công dụng làm thuốc là *Equisetum diffusum* D. Don (Thân đốt xẻ - Cỏ nhả chấp bút), chiếm 0,87% tổng số loài.

Ngành Mộc lan (Magnoliophyta) hay còn gọi là ngành Hạt kín (Angiospermae) đã phát hiện được 114 loài (chiếm 99,13% tổng số

loài), thuộc 102 chi (chiếm 99,03% tổng số chi) và 62 họ (chiếm 98,41% tổng số họ).

Trong số 63 họ thực vật làm thuốc theo kinh nghiệm của đồng bào dân tộc Tày ở xã Văn An, một số họ có nhiều loài cây thuốc như: Thầu dầu (Euphorbiaceae) có 11 loài; họ Cúc (Asteraceae) có 8 loài. Còn lại 61 họ chỉ mới

phát hiện được từ 1 đến 5 loài có công dụng làm thuốc.

Trong số 103 chi làm thuốc tại khu vực nghiên cứu có 5 chi có nhiều loài là: chi *Rubus* có 3 loài: Ngây lá hồng - Co mác thùm kin (*Rubus rosaefolius* Smith.), Mâm xôi - Co mác thùm vài (*Rubus alcaefolius* Poir.), Đum nhám - Khau khuân (*Rubus rugosus* Smith in Rees.) đều sử dụng lá đun nước uống, có tác dụng an thần. Các chi *Piper*, *Tacca*, *Clerodendrum*, *Hedyotis* đều có 2 loài. Chi *Clerodendrum* có loài Bạch đồng nữ - Co poong pì khao (*Clerodendrum chinense* var. *simplex* (Mold.) S. L. Chen.) chữa mẩn ngứa, hạ nhiệt, hạ huyết áp; Xích đồng nam - Co poong pì đeng (*Clerodendrum japodicum* (Thunb.) Sweet.) chữa bệnh đái tháo đường, bệnh thận, huyết áp cao. Chi *Piper* có Tiêu trên đá - Co xạ mầu (*Piper saxicola* C. DC.) chữa bệnh thấp khớp, huyết áp cao, Trầu không - Co bâu mầu (*Piper betle* L.) chữa cảm cúm. Các cây trong chi *Tacca* được dùng chủ yếu để chữa thấp khớp, bồi bổ sức khỏe cho người sau khi ốm. Các cây

trong chi *Hedyotis* được dùng để chữa bệnh dạ dày, bệnh gan, bệnh thận. Còn lại chủ yếu là các chi có 1 loài chiếm đến 95,15% .

Đa dạng về dạng sống của thực vật làm thuốc

Trong quá trình điều tra, chúng tôi đã thu thập được 115 loài cây thuốc với sự phong phú về các kiểu dạng sống khác nhau. Để thuận lợi cho quá trình điều tra, chúng tôi đã phân loại dạng sống của các cây thuốc theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn [8] như sau:

Me: Gỗ trung bình (8m - 25m)

Pp: Kí sinh, bán kí sinh

Mi: Gỗ nhỏ (2m - 8m) Lp: Dây leo

Na: Bụi, nửa bụi, dây hóa gỗ cao tối đa 2m

Th: Thân thảo (cỏ)

Kết quả Bảng 2 đã xác định số lượng các dạng sống của cây thuốc được các ông lang, bà mẹ người dân tộc Tày ở xã Văn An sử dụng làm thuốc chữa bệnh:

Bảng 2. Sự đa dạng về dạng sống của các loài cây thuốc ở KVNC

Dạng sống	Thân thảo (Th)	Gỗ nhỏ (Mi)	Cây bụi (Na)	Dây leo (Lp)	Gỗ trung bình (Me)	Cây kí sinh (Pp)
Số lượng loài	57	20	18	12	6	2
Tỷ lệ (%)	49,57	17,39	15,65	10,43	5,22	1,74

Số liệu Bảng 2 cho thấy, phần lớn các cây thuốc được người Tày sử dụng là dạng cây thân thảo (Th) với 57/115 loài, chiếm 49,57% so với tổng số các loài cây thuốc thu được và tập trung chủ yếu trong họ Cúc (Asteraceae), họ Gừng (Zingiberaceae),... Cây gỗ nhỏ (Mi) xếp vị trí thứ 2 sau cây thân thảo với 20/115 loài, chiếm tỷ lệ 17,39%. Dạng cây này tập trung chủ yếu trong các cây thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) được dùng để chữa các bệnh đau bụng đi ngoài, bệnh thận,... Ngoài ra còn

có trong các họ như họ Dâu tằm (Moraceae) dùng để chữa bệnh thấp khớp. Tiếp đến là dạng thân bụi (Na) với 18/115 loài, chiếm tỷ lệ 15,65% so với tổng số loài cây thuốc, tập trung chủ yếu ở các cây thuộc lớp Hai lá mầm, đại diện là họ Đậu (Fabaceae), một số loài thuộc họ Cam (Rutaceae), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae),... Tiếp đến là dây leo (Lp) có 12 loài, chiếm 10,43% so với tổng số loài cây thuốc, dạng cây này tập trung chủ yếu trong các cây thuộc họ Tiết dê (Menispermaceae) được

dùng để chữa các bệnh như: hoa mắt, chóng mặt, nôn mửa, chữa bệnh cho gia súc,... Dạng cây gỗ trung bình (Me) với số lượng 6 loài, chiếm 5,22%, chủ yếu là các cây thuộc họ Long não (Lauraceae), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) được dùng để chữa các bệnh như đau răng, cảm cúm, bong gân,... Dạng cây ký sinh (Pp) cũng là dạng cây ít được người Tày tại khu vực nghiên cứu sử dụng làm thuốc, chỉ có 2 loài và chỉ chiếm 1,74% so với tổng số loài, có một loài thuộc họ Tầm gửi (Loranthaceae), một loài thuộc họ Long não (Lauraceae), cả hai loài này đều được sử dụng làm thuốc bổ.

Đa dạng về môi trường sống của thực vật làm thuốc

Để phục vụ cho công tác bảo tồn các loài cây thuốc ở khu vực nghiên cứu, chúng tôi đã tiến hành đánh giá sự đa dạng về môi trường sống của các loài cây thuốc. Việc phân chia các loại môi trường sống được căn cứ vào địa hình, đất đai, khí hậu, nơi mà cây thuốc đó phát triển. Có các dạng môi trường sau:

Sống ở đồi (Đ): Cây sống ở đồi, đồi hoang, trảng bụi, chân đồi.

Sống ở vườn (Vu): Cây sống ở vườn, bờ ao, quanh làng bản.

Sống ở rừng (R): Cây sống ở rừng rậm, rừng thứ sinh, ven rừng.

Sống ở ven suối (Vs): Cây sống ở gần nơi nước chảy, ven khe suối, sông, nơi ẩm ướt.

Bảng 3. Sự phân bố cây thuốc theo môi trường sống ở KVNC

TT	Môi trường sống	Số loài	Tỷ lệ % so với tổng số loài
1	Sống ở vườn	74	64,35
2	Sống ở đồi	27	23,48
3	Sống ở rừng	12	10,43
4	Sống ở ven suối	2	1,74

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy, môi trường sống của các loại cây thuốc ở khu vực nghiên cứu là rất phong phú, trong đó những cây thuốc được phân bố ở quanh làng bản, bờ ao và được các ông lang, bà mẹ mang về trồng trong vườn nhà là chủ yếu, chiếm 64,35%. Ý thức được các loài cây thuốc trong rừng đang bị khai thác cạn kiệt để bán sang Trung Quốc, các ông lang, bà mẹ đã đem những cây thuốc về trồng trong vườn nhà để bảo vệ loài và nguồn gen cây thuốc. Theo ông các ông lang, bà mẹ thì trước kia vào rừng gặp nhiều cây thuốc quý, nhưng giờ những cây thuốc quý rất hiếm phải vào trong rừng sâu mới có, những cây như: *Aristolochia kwangsiensis* Chun & How ex Liang. (Mã đậu linh quanh tây - Co mẩn khuôn) chữa đau thần kinh tọa, *Excoecaria conchinchinensis* Lour. (Đơn đỏ - Co thiên hắc tử hồng) chữa mê đay mẩn ngứa, bệnh sỏi, *Justicia ventricosa* Wall. (Xuân tiết bụng - Co nhả kim xương) chữa bệnh đau xương, thấp khớp, tiếp đến là các cây sống ở đồi với số lượng 27 loài, chiếm 23,48% so với tổng số loài đã thu được. Hiện nay ở khu vực nghiên cứu thì diện tích rừng đang bị thu hẹp, thay vào đó là các đồi bị bỏ hoang hoặc được trồng thay thế bởi các cây trồng khác, nên phần lớn các loài cây thuốc mọc hoang trên đồi, như: *Hedyotis pilulifera* (Pitard) T. N. Ninh (An điền nón - Co xạ khẩu cấm) chữa bệnh gan, bệnh thận, *Cassytha filiformis* L. (Tơ xanh - Khau tơ hồng kheo) dùng làm thuốc bổ, *Embelia parviflora* Wall. ex A. DC. (Thiên lý hương - Co nam coi) chữa bệnh đập nát, gãy xương, dùng làm thuốc bổ,...

Với thực trạng hiện nay, số lượng các loài cây thuốc phân bố trong rừng ở khu vực nghiên cứu rất ít chỉ với 12 loài, chiếm 10,43% so với tổng số các loài đã thu được, tuy số lượng ít nhưng phần lớn chúng đều là những cây có giá trị chữa bệnh cao được bà con dân tộc Tày nơi

đây sử dụng như: *Tacca chantrieri* Andre. (Râu hùm hoa tím - Co phá lửa) chữa bệnh thấp khớp, *Sarcandra glabra* (Thunb.) Nakai. (Sói lảng - Co sói rừng) chữa bệnh dập nát, gãy xương. Số lượng các loài cây thuốc phân bố trong môi trường sống ven suối chỉ có 2 cây, chiếm 1,74%. Đây chủ yếu là các loài cây ưa ẩm như: *Syzygium jambos* (L.) Alston. (Roi - Co mác pop) chữa bệnh đau mắt, quả tốt cho gan, *Piper saxicola* C. DC. (Tiên trên đá - Co xạ màu) chữa bệnh thấp khớp, huyết áp cao. Qua đó cho thấy sự đa dạng và phong phú trong vấn đề sử dụng thuốc của người dân tộc Tày nơi đây, các cây thuốc được sử dụng có khu vực phân bố rộng rãi thể hiện tính thích nghi rộng.

Vấn đề sử dụng cây thuốc của đồng bào dân tộc Tày ở khu vực nghiên cứu

Đa dạng về bộ phận sử dụng

Việc sử dụng các bộ phận của các loài thực vật làm thuốc của người Tày rất phong phú và được chia như sau:

Bộ phận thân cây (T): thân, cành, thân củ, thân rễ Bộ phận vỏ (V): vỏ thân

Bộ phận quả (Ha): hạt và nội nhũ Bộ phận lá (L): lá, chồi

Cả cây (CC): thân, rễ, lá, vỏ, hoa, quả, hạt Bộ phận rễ cây (R): rễ, củ

Bộ phận nhựa cây (Nh): nhựa thân, nhựa lá

Bảng 4. Sự đa dạng của các bộ phận cây được sử dụng làm thuốc

STT	Bộ phận sử dụng	Số loài	Tỷ lệ % với tổng số loài
1	Cả cây	37	32,17
2	Lá	26	22,61
3	Rễ	23	20
4	Thân	14	12,17
5	Quả	7	6,09
6	Vỏ	6	5,22
7	Nhựa	2	1,74

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy, số loài sử dụng cả cây làm thuốc là nhiều nhất với 37 loài, chiếm tỷ lệ 32,17% trong tổng số loài thu được. Tiếp đến là các cây thuốc sử dụng bộ phận lá để làm thuốc với số lượng 26 loài, chiếm 22,61%. Việc sử dụng lá làm thuốc sẽ giúp cho cây thuốc được sử dụng lâu dài, không bị suy giảm và bảo vệ được cây thuốc. Những cây thuốc sử dụng bộ phận rễ làm thuốc với 23 loài, chiếm 20% so với tổng số loài, số lượng cây thuốc sử dụng thân làm thuốc là 14 loài, chiếm 12,17% trong tổng số loài thu được. Việc sử dụng các bộ phận rễ và cả cây sẽ rất bất lợi trong việc bảo tồn các loài cây thuốc vì sẽ dẫn đến việc hủy hoại đời sống của các cây thuốc khi không còn rễ hoặc lấy tất cả các bộ phận của cây thuốc đó làm thuốc. Đồng thời, trong các bài thuốc của người dân tộc Tày nơi đây, việc sử dụng cả cây và rễ là phổ biến, hầu hết là các bài thuốc để chữa các bệnh về xương khớp, phù thũng, chữa những bệnh nan y như bệnh gan, bệnh thận,... Vì vậy, cần phải có biện pháp gây trồng các loài cây thuốc sử dụng cả cây hoặc rễ để chữa bệnh nhằm bảo tồn và phát triển bền vững nguồn dược liệu.

Những cây sử dụng bộ phận quả để làm thuốc có 7 loài, chiếm 6,09% trong tổng số loài thu được. Ngoài ra, các bộ phận còn lại chiếm tỷ lệ không đáng kể: sử dụng vỏ có 6 loài, chiếm 5,22%, sử dụng nhựa để làm thuốc có 2 loài, trong đó có cây *Euphorbia hirta* L. (Cỏ sữa lá lớn - Co nhà gia trác) chữa bệnh hắc lao, lang ben, chiếm 1,74% so với tổng số loài. Có sự phân bố không đồng đều trong các bộ phận sử dụng là thuốc là do đặc tính về thời vụ, do quan niệm chữa bệnh của người Tày và do hạn chế về số lượng các loài cây thuốc.

Đa dạng về công dụng chữa bệnh của các loài cây thuốc

Qua kết quả điều tra, thu thập kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của cộng đồng người Tày ở

xã Văn An, chúng tôi thấy đồng bào ở đây có vốn tri thức sử dụng cây thuốc khá phong phú. Việc sử dụng cây thuốc để chữa bệnh của người

Tày ở đây có những nét độc đáo và mang tính gia truyền (Bảng 5).

Bảng 5. Tỷ lệ số loài có công dụng chữa các nhóm bệnh cụ thể

STT	Nhóm bệnh chữa trị	Số loài	Tỷ lệ (%)
1.	Bệnh của trẻ em (rôm sảy, cam sài, da vàng,...)	25	21,74
2.	Bỏ (bỏ thận, bỏ máu, bỏ gan, bỏ sức khỏe,...)	23	20,00
3.	Bệnh ngoài da (nước ăn chân, mụn nhọt,...)	15	13,04
4.	Bệnh về thận (viêm cầu thận, sỏi thận,...)	13	11,30
5.	Bệnh về vết thương (cầm máu, tụ máu, dập nát,...)	12	10,43
6.	Bệnh về thần kinh (thần kinh tọa, an thần,...)	9	7,83
7.	Bệnh do thời tiết (cảm cúm, nhức đầu, ốm,...)	8	6,96
8.	Bệnh về khớp (đau khớp, thấp khớp,...)	8	6,96
9.	Bệnh về tiêu hóa (tiêu chảy, táo bón,...)	7	6,09
10.	Bệnh về gan (viêm gan, sơ gan cổ chướng,...)	6	5,22
11.	Bệnh về xương (đau xương, vôi cột sống,...)	5	4,35
12.	Giải nhiệt (làm mát cơ thể,...)	5	4,35
13.	Bệnh của phụ nữ (điều kinh, tã đẻ,...)	4	3,48
14.	Bệnh về đường hô hấp (viêm họng, ho,...)	3	2,61
15.	Giải độc (dị ứng thức ăn, dị ứng côn trùng,...)	3	2,61
16.	Bệnh về tim mạch (suy tim, huyết áp cao,...)	3	2,61
17.	Bệnh về u bướu (ung thư, hạch, u nang,...)	2	1,74
18.	Bệnh về dạ dày (đau dạ dày, đại tràng,...)	2	1,74
19.	Bệnh của động vật (lở mồm, long móng,...)	2	1,74
20.	Bệnh về răng lợi (viêm lợi, sâu răng,...)	1	0,87
21.	Bệnh do động vật cắn (rắn cắn, rết cắn,...)	1	0,87
22.	Bệnh về mắt (đau mắt,...)	1	0,87

Các nhóm bệnh chữa trị được kết hợp từ rất nhiều loài cây thuốc khác nhau. Trong một bài thuốc chữa những bệnh đơn giản thì chỉ cần một hoặc vài vị thuốc là đủ, nhưng những bệnh khó chữa thì cần rất nhiều loại thuốc khác nhau.

Kết quả Bảng 5 cho thấy số lượng các loài cây thuốc chữa nhóm bệnh của trẻ em có số lượng nhiều nhất với 25 loài trong tổng số 115 loài, chiếm 21,74% chủ yếu là các loài trong các họ: họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Bạc

hà (Lamiaceae), họ Chua me đất (Oxalidaceae),... một số loài như: *Flueggea virosa* (Roxb. ex Willd.) Voigt. (Nổ quả trắng - Co bâu tềng), *Euphorbia hirta* L. (Cỏ sữa lá lớn - Co nhà gia trác), *Elsholtzia ciliata* (Thunb.) Hyland. (Kinh giới - Co Pắc âu đeng), *Averrhoa carambola* L. (Khế - Co mác phường). Sau nhóm bệnh của trẻ em là các cây thuốc được dùng làm thuốc bỏ chiếm 20%, gồm 23 loài trong tổng số 115 loài thu được, chúng thuộc

nhiều họ khác nhau như: họ Vang (Caesalpiniaceae), họ Huyết đằng (Sargentodoxaceae), họ Gừng (Zingiberaceae), ... một số loài như: *Sargentodoxia cuneata* (Oliv.) Rehd. & Roxb. (Co huyết đằng - huyết đằng), *Talinum paniculatum* (Jacq) Gaertn. (Thổ sâm - Co sâm), *Caesalpinia sappan* L. (Vang - Co vang). Nhóm bệnh ngoài da chiếm tỷ lệ 13,04%, gồm 15 loài trong tổng số 115 loài thu được, các loài này phân bố chủ yếu trong các họ: họ Cúc (Asteraceae), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae),... Nhóm bệnh về thận gồm 13 loài so với tổng số loài thu được, chiếm 11,30%, một số loài được sử dụng để chữa bệnh thận như: *Clerodendrum japedicum* (Thunb.) Sweet. (Xích đồng nam - Co poong pì đeng), *Emilia sonchifolia* (L.) DC. in Wigh (Rau má tía - Co kèm ừn), *Equisetum diffusum* D. Don. (Thân đốt xòe - Co chấp bút), *Zanthoxylum rhetsa* (Roxb.) DC. (Sén hôi - Co cầu nộc). Nhóm bệnh về vết thương chiếm 10,43%, gồm 12 loài so với tổng số loài thu được, chủ yếu là các cây thuộc các họ: họ Cúc (Asteraceae), họ Bông (Malvaceae), họ Ngũ gia bì (Arliaceae),... một số loài như: *Schefflera heptaphylla* (L.) Frodin. (Đáng chân chim - Co cấn tắc cấn tó), *Sida rhombifolia* L. (Ké hoa vàng - Co nhà hắt).

Nhóm bệnh về thần kinh gồm 9 loài, chiếm 7,83%, chủ yếu là các loài thuộc các họ: họ Hoa hồng (Rosaceae), họ Nam mộc hương (Aristolochiaceae),... Nhóm bệnh về khớp chiếm 6,96%, gồm 8 loài so với tổng số loài thu được, một số loài chữa bệnh thấp khớp như: *Piper saxicola* C. DC. (Tiêu trên đá - Co xạ mâu), *Leea indica* (Burm. f.) Merr. (Củ rôi đen - Co xạ thán). Nhóm bệnh về xương gồm 5 loài so với tổng số loài thu được, chiếm 4,35% chủ yếu là những cây thuộc các họ: họ Sim (Myrtaceae), họ Ô rô (Acanthaceae),... một số

loài chữa đau xương như: *Sarcandra glabra* (Thunb.) Nakai. (Sói láng - Co sói rừng), *Embelia parviflora* Wall. ex A. DC. (Thiên lý hương - Co nam coi), *Justicia ventricosa* Wall. (Xuân tiết bụng - Co nhà kim xương).

Những nhóm bệnh về giải độc, bệnh của động vật, bệnh do động vật cắn, bệnh về răng, bệnh về mắt là những nhóm bệnh có số loài tham gia ít nhất, mỗi nhóm chỉ có đến một vài loài.

Đa dạng về tên gọi cây thuốc

Trong quá trình điều tra, thu thập thông tin, chúng tôi nhận thấy kinh nghiệm sử dụng các loài cây cỏ làm thuốc chữa bệnh của dân tộc Tày nơi đây rất đặc sắc. Đặc biệt trong ngôn ngữ của người Tày ở địa phương, hầu hết các cây thuốc đều được gắn với từ “Co” có nghĩa là cây, như: Co thanh thảo - Thuốc trặc (*Justicia gendarussa* Burm. f), Co xì mùm - Thìa là (*Anethum graveolens* L.), Co tim pát - Sữa lá to (*Alstonia macrophylla* Wall. ex G. Don.), Co cấn tắc cấn tó - Đáng chân chim (*Schefflera heptaphylla* (L.) Frodin.),... Từ “Bóoc” có nghĩa là hoa như: Co bóoc xinh - Nhân trần (*Adenosma caeruleum* R. Br.), “Bóoc xinh” ở đây ám chỉ cây này hoa rất là đẹp. Từ “Bâu” có nghĩa là lá, dùng để chỉ những cây dùng bộ phận lá để chữa bệnh như: Co bầu làm - Chua méo (*Embelia laeta* (L.) Mez.), “lầm” ở đây có nghĩa là gió để chỉ tác dụng làm mát cơ thể của cây, Co bầu tềng - Nổ quả trắng (*Flueggea virosa* (Roxb. ex Willd.) Voigt.), từ “tềng” dùng để chỉ bệnh thủy đậu, sốt phát ban,...

Người dân tộc Tày còn gọi tên cây theo tên của bệnh như: Co nhà gia trác - Cỏ sữa lá lớn (*Euphorbia hirta* L.), “nhà” có nghĩa là làm thuốc hoặc là cỏ, “Gia” có nghĩa là chữa và “trác” là bệnh hắc bào, lang ben; Co nhà kim xương - Xuân tiết bụng (*Justicia ventricosa* Wall.), từ “kim xương” ở đây để ám chỉ bệnh về đau xương, khớp, Co chè chủ - đỏ ngón

(*Cratoxylum pruniflorum* (Kurz) Kurz.), “chè chủ” có nghĩa là dùng như chè, có tác dụng an thần,...

Các cây có chứa từ “Giang” là các cây dùng nhựa để chữa bệnh, từ “Giang” ở đây có nghĩa là nhựa, ví dụ: Co giang sùng - Dầu mè (*Jatropha curcas* L.) từ “giang sùng” ở đây được hiểu là sử dụng nhựa để chữa bệnh cầm máu. Hay từ “Khou” có nghĩa là dây leo dùng để chỉ những loài dây leo như: Khou tơ hồng kheo - Tơ xanh (*Cassytha filiformis* L.), “tơ hồng” dùng để chỉ loài này như là loài tơ hồng, “kheo” ở đây có nghĩa là màu xanh, Khou nam - Kim anh (*Rosa laevigata* Michx.), “Nam” có nghĩa là gai dùng để chỉ cây này là dây leo và có gai,... Từ “Khuân” có nghĩa là lông, dùng để chỉ các cây có lông hoặc có rất nhiều lông ở trên các bộ phận khác nhau của cây, ví dụ: Khou khuân - Đum nhám (*Rubus rugosus* Smith in Rees.), nghĩa là cây này là dây leo và có lông, Co tập khuân - Ba chề (*Dendrolobium triangulare* (Retz.) Schindl.) từ “tập” ở đây được hiểu là thân cây uốn lượn, không thẳng,... Từ “Kheo” có nghĩa là màu xanh dùng để chỉ những cây mà có màu xanh tươi rất dễ nhận biết, như: Co nhà kheo tham cóc - Ba chạc (*Euodia leptota* (Spreng.) Merr.), “Tham cóc” có nghĩa là ba góc, ba cạnh,... Từ “Mác” có nghĩa là quả dùng để chỉ những cây sử dụng bộ phận quả để chữa bệnh hoặc sử dụng quả để ăn ở địa phương, như: Co mác bao - Bứa mũ vàng (*Garcinia xanthochymus* Hook. f. ex. T. Aders. in Hook. f.), từ “Bao” để chỉ quả dạng tròn, Co mác thùm kin - Ngây lá hồng (*Rubus rosaefolius* Smith), “Thùm kin” có nghĩa là quả này ăn được rất ngon,... Từ “Mẩn” có nghĩa là củ dùng để chỉ những cây sử dụng bộ phận củ làm thuốc chữa bệnh hay đặc trưng của cây đây là có củ to, như: Co mẩn khuân - Mã đậu linh quang tây (*Aristolochia kwangsiensis* Chun & How ex

Liang.), cây này sử dụng củ để chữa đau thần kinh tọa, đau khớp, mề đay mẩn ngứa. Từ “Nam” có nghĩa là gai, để chỉ những cây có gai hay toàn thân phủ đầy gai, như: Khou Nam - Kim anh (*Rosa laevigata* Michx.) dùng để chỉ cây này là dây leo và có gai, Co nam coi - Thiên lý hương (*Embelia parviflora* Wall. ex A. DC), “coi” ở đây muốn ám chỉ sự khó nhìn thấy hoặc khó nhận ra, có nghĩa cây này có gai nhưng khó nhận ra,... Từ “Pắc” có nghĩa là rau, dùng để chỉ những cây dùng là rau ăn được như: Co pắc van đông - Rau sắng (*Melientha suavis* Pierre.), từ “Van” có nghĩa là ngọt, “Đông” có nghĩa là rừng, nghĩa là cây này dùng làm rau ăn được có vị ngọt và sống ở rừng, Co pắc sèn phạ - Rau má Wilford (*Hydrocotyle wilfordii* Maxim.), “Sèn” có nghĩa là tiền ở đây ám chỉ lá trông giống đồng tiền xu, “Phạ” có nghĩa là trời,... Từ “Pác” dùng để chỉ những cây sống kí sinh, bán kí sinh hay bì sinh như: Pác mạy nghiền linh - Mộc vệ trung quốc (*Taxillus chinensis* (DC.) Dans.), từ “Mạy nghiền linh” ở đây chỉ tên một loài cây Nghiến ở địa phương. Từ “Xạ” dùng để chỉ những loài cây giống một loài cây nào đó khi nhìn về tổng thể bên ngoài như: Co xạ màu - Tiên trên đá (*Piper saxicola* C. DC.), “Màu” ở đây có nghĩa là trầu, nghĩa là cây này giống cây trầu không, Xạ khẩu cấm - An điền tai (*Hedyotis auricularia* L.), từ “Khẩu” có nghĩa là com, “Cấm” dùng để chỉ màu trà, màu tím, cây này được hiểu là giống một loài cây ở địa phương được sử dụng để làm xôi có màu trà, hay màu tím trong các dịp lễ tết,...

Đồng thời, theo các ông lang bà mẹ người dân tộc Tày thì các cây càng có màu đỏ thì có dược tính chữa bệnh càng tốt, những cây có màu đỏ thì có chứa từ “Đeng” có nghĩa là màu đỏ, ví dụ: Co nam là đeng - Vang trinh nữ (*Caesalpinia mimosoides* Lamk.), từ “Là” để chỉ dạng trườn so với mặt đất của cây, cây này

dùng để chữa bệnh cam sài ở trẻ em rất tốt, Co thiên hắc tỷ hồng - Đơn đỏ (*Excoecaria cochinchinensis* Lour.), từ “Thiên” có nghĩa là trời, “Hắc” ở đây dùng để chỉ mặt trên của lá láng đen, “Tỷ” ở đây để chỉ mặt bên dưới của lá, “Hồng” để chỉ màu đỏ, màu hồng, nghĩa là cây này có mặt trên láng đen, mặt dưới thì hồng đỏ, dùng cây này để chữa bệnh sỏi, sốt phát ban rất mau khỏi. Ngoài ra có từ “Đãm” có nghĩa là màu đen, để chỉ cây có củ, rễ màu đen, ví dụ như; Co mịn đãm - Nghệ đen (*Curcuma zedoaria* (Berg.) Rosc). Đây là những dấu hiệu rất riêng để nhận biết các cây có tác dụng làm thuốc thông qua tên gọi của người dân tộc Tày.

Những cây thuốc quý thuộc diện cần bảo tồn

Khu vực nghiên cứu là nơi có thảm thực vật khá phong phú, theo đó các loài cây làm thuốc cũng rất đa dạng. Trong đó, có những cây thuốc quý và hiện nay đang trở nên khan hiếm. Kết thúc đợt điều tra, theo Sách đỏ Việt Nam - Phần Thực vật và Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam trong Cẩm nang Cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam của Nguyễn Tập (2007), chúng tôi đã thống kê được 4 cây thuốc thuộc diện cần bảo vệ ở Bảng 6:

Bảng 6. Danh lục cây thuốc quý cần được bảo vệ

STT	Tên phổ thông - Tên khoa học	Cấp quy định	
		SĐVN	DLĐCT
1.	Kim anh - <i>Rosa laevigata</i> Michx.		Chưa đánh giá
2.	Mã đậu linh quang tây - <i>Aristolochia kwangsiensis</i> Chun & How ex Liang.	EN	
3.	Rau sắng - <i>Melientha suavis</i> Pierre.	VU	
4.	Thiên lý hương - <i>Embelia parviflora</i> Wall. ex A. DC.	VU	VU

Trong đó: SĐVN: Sách đỏ Việt Nam

EN - Nguy cấp (Endangered)

DLĐCT: Danh lục đỏ cây thuốc

VU - Sắp nguy cấp (Vulnerable)

Ở khu vực nghiên cứu có 4 loài cây thuốc quý hiếm, bị đe dọa tuyệt chủng ở Việt Nam, thuộc 4 chi, 4 họ của một ngành thực vật bậc cao là ngành Mộc lan (Magnoliophyta). Trong đó: 3 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và 1 loài trong Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam. Dựa vào Bảng 6:

- Cấp EN - Đang nguy cấp: có 1 loài đó là Mã đậu linh quang tây - Co mần khuôn/Tày (*Aristolochia kwangsiensis* Chun & How ex Liang.) thuộc họ Nam mộc hương, dùng để chữa đau khớp, đau thần kinh tọa, mề đay mẩn ngứa.

- Cấp VU - Sắp nguy cấp: có 2 loài:

+ Rau sắng - Co pắc van đông/Tày (*Melientha suavis* Pierre.) thuộc họ Sơn cam (Opiliaceae), dùng làm rau ăn, cầm máu, bổ máu.

+ Thiên lý hương - Co nam coi/Tày (Đơn nem) (*Embelia parviflora* Wall. ex A. DC.) thuộc họ Đơn nem (Maesaceae), dùng để chữa bệnh đau xương, dùng làm thuốc bổ.

- Trong Danh lục đỏ cây thuốc xác định được 1 loài chưa được đánh giá mức độ nguy cấp đó là Kim anh - Khau nam/Tày (*Rosa laevigata* Michx.), dùng để chữa cảm cúm, cầm máu.

Kết luận

Đã thu được 115 loài thực vật bậc cao có mạch: ngành Cỏ thắp bút (Equisetophyta) có 1 loài thuộc 1 chi và 1 họ, ngành Mộc lan (Magnoliophyta) có 114 loài thuộc 102 chi và 62 họ có công dụng làm thuốc.

Dạng cây thuốc được người Tày sử dụng nhiều nhất là dạng cây thảo (Th) với 57 loài, cây gỗ nhỏ (Mi) với 20 loài, cây bụi (Na) có 18 loài, cây leo (Lp) có 12 loài, cây gỗ trung bình (Me) có 6 loài, cây kí sinh và bán kí sinh (Pp) có 2 loài.

Nơi sống chủ yếu của cây thuốc là chủ yếu ở vườn với 74 loài, ở đồi 27 loài, ở rừng 12 loài và ven suối là 2 loài.

Sử dụng các bộ phận để làm thuốc bao gồm: cả cây có 37 loài, lá có 26 loài, rễ có 23 loài, thân có 14 loài, quả có 7 loài, vỏ có 6 loài, nhựa có 2 loài. Sử dụng 1 bộ phận để làm thuốc có 74 loài, cả cây có 37 loài, 2 bộ phận có 3 loài và 3 bộ phận có 1 loài. Đã thống kê được 22 nhóm bệnh khác nhau được sử dụng để chữa bệnh.

Số lượng cây thuốc thuộc diện cần bảo tồn có 4 loài, chiếm 3,48% tổng số loài cây thuốc thu được.

Tài liệu tham khảo

- [1] Lê Thị Thanh Hương, Nguyễn Nghĩa Thìn, 2011. Điều tra, nghiên cứu đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc của đồng bào dân tộc Tày huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên, Báo cáo khoa học - Hội nghị Toàn quốc lần thứ nhất Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam, tr 199-205.
- [2] Viện Khoa học và Công nghệ, 2007. Sách đỏ Việt Nam, phần Thực vật, Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 611 tr.
- [3] Phạm Hoàng Hộ, 1999 - 2000. Cây cỏ Việt Nam. Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tập 1-3.
- [4] Võ Văn Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, Nxb. Y học, Hà Nội, tập 1-2.
- [5] Đỗ Tất Lợi, 2005. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, Nxb. Y học, Hà Nội, 1274 tr.
- [6] Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật - Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia, 2001. Danh lục các loài thực vật Việt Nam, Tập 1, Nxb. Nông nghiệp Hà Nội.
- [7] Nguyễn Tiến Bân (Chủ biên), 2003 - 2005. Danh lục các loài thực vật Việt Nam, tập 2-3, Nxb. Nông nghiệp Hà Nội.
- [8] Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007. Các phương pháp nghiên cứu thực vật, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [9] Nguyễn Tập, 2007. Cẩm nang Cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam, Viện Dược liệu, 23 tr.
- [10] Nguyễn Thị Yến, Lê Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Diễm Hằng, 2012. Nghiên cứu về sự đa dạng trong thực vật làm thuốc của đồng bào dân tộc Tày xã Điem Mặc, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên”, Tạp chí Khoa học & Công nghệ, Đại học Thái Nguyên, tập 92, số 4, tr 113-117.

Investigation of Medicinal Plants and Experiences of Using Medicinal Plants of the Tày at Văn An Commune, Văn Quan District, Lạng Sơn Province

Lê Thị Thanh Hương¹, Hà Văn Quân¹, Đoàn Văn Vê², Nguyễn Trung Thành²

¹*College of Sciences, Thai Nguyen University*

²*Faculty of Biology, VNU University of Science, 334 Nguyễn Trãi, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Tày is one of the 54 ethnic groups in Vietnam that lives mainly in low mountainous areas in Northern Vietnam. The Tày previously were called “Thổ”. The Tày have a close relationship with the Nùngs and Zhuangs (China). The Tày is the 2nd most populous ethnic group in Vietnam after the Viets. According to the 2009 census, there are 1,626,392 Tày who are present in all 63 provinces and cities nationwide. Since ancient times, the Tày use traditional medicine to treat common diseases. To contribute to enriching of knowledge of medicinal plants and herbs used by ethnic minorities, we have conducted surveys of medicinal plants and herbs used by the Tày living in Văn An Tày commune, Văn Quan, Lạng Sơn province. The results are 115 species of medicinal plants belonging to 103 genera, 63 families of 2 divisions of vascular plant. Referring to the Red Book of Vietnam, we have found 4 species of rare medicinal plants to be conserved in the studied area.

Keywords: Ethnobotany, Tày ethnic, Văn An commune.